TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2019/DS-ST
Ngày: 05-4-2019
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thúy Hằng
Các Hội thẩm nhân dân:
- Ông Phạm Văn Nam
- Ông Lê Văn Tỵ

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 360/2018/TLST – DS, ngày 03/12/2018, về: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2018/QĐXX – ST, ngày 29/3/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1965, địa chỉ cư trú: số 113, Tổ 11, ấp P, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1967, địa chỉ cư trú: ấp P, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Phú S, sinh năm 1966, địa chỉ cư trú: ấp P, xã A, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Bà T, bà T, ông S có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/11/2018, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị T yêu cầu:

Bà có cho bà Phan Thị T vay 04 lần tiền như sau:

+ Số tiền 15.000.000 đồng, vay ngày 25/9/2017 âm lịch, không thỏa thuận ngày trả. Bà T có trả được 200.000 đồng tiền lãi cùng thời điểm vay, tự bà T đưa tiền lãi chứ bà không yêu cầu.

+ Số tiền 2.750.000 đồng, vay ngày 16/02/2017 âm lịch. Thỏa thuận mỗi ngày góp 100.000 đồng, góp 30 ngày thành 3.000.000 đồng (vốn, lãi) nhưng bà T không góp ngày nào.

+ Số tiền 3.300.000 đồng, vay ngày 09/01/2018 âm lịch. Thỏa thuận mỗi ngày góp 120.000 đồng. Bà T có trả nhiều lần được 1.500.000 đồng, còn nợ lại 1.800.000 đồng.

+ Số tiền 2.750.000 đồng, vay ngày 16/02/2018 âm lịch. Thỏa thuận mỗi ngày góp 100.000 đồng. Bà T có trả được 100.000 đồng.

Các lần cho vay bà T đều có viết giấy nhận nợ, đã cung cấp cho Tòa án.

Nay yêu cầu buộc bà Phan Thị T và ông Lê Phú S liên đới trả tiền vay còn thiếu là 25.180.000 đồng, trong đó tiền vốn là 22.300.000 đồng, tiền lãi với mức 1.6%/tháng của số tiền vay 15.000.000 đồng từ ngày 25/9/2017 âm lịch đến ngày 25/9/2018 âm lịch với số tiền lãi là 2.880.000 đồng. Do bà T vay tiền làm kinh tế gia đình nên yêu cầu trách nhiệm liên đới của chồng bà T là ông S cùng trả.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2019 và tại phiên tòa, bị đơn bà Phan Thị T trình bày:

Bà thừa nhận có bà có vay tiền của bà T. Cụ thể:

+ Số tiền 15.000.000 đồng, vay ngày 25/9/2017 âm lịch, không có thỏa thuận ngày trả. Có thỏa thuận lãi cứ 1.000.000 đồng vốn thì đóng 5.000 đồng tiền lãi, tức mỗi ngày bà đã đóng cho bà T 75.000 đồng tiền lãi. Đóng lãi từ ngày 25/9/2017 âm lịch đến ngày 16/02/2018 âm lịch. Nay thừa nhận còn thiếu bà T 15.000.000 đồng tiền vay, xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ, không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà T. Đối với số lãi đã đóng, không yêu cầu Tòa án xem xét lại.

+ Số tiền 2.750.000 đồng, vay ngày 16/02/2017 âm lịch. Có thỏa thuận bà góp mỗi ngày 100.000 đồng, góp trong vòng 30 ngày. Bà đã góp đủ 3.000.000 đồng, không còn thiếu.

+ Số tiền 3.300.000 đồng, vay ngày 09/01/2018 âm lịch. Có thỏa thuận bà góp mỗi ngày 120.000 đồng, góp trong vòng 30 ngày. Bà đã góp đủ 3.600.000 đồng, không còn thiếu.

+ Số tiền 2.750.000 đồng, vay ngày 16/02/2018. Có thỏa thuận bà góp mỗi ngày 100.000 đồng, góp trong vòng 30 ngày. Bà đã góp đủ 3.000.000 đồng (trong đó có góp bằng tiền mặt, bằng hàng hóa do bà bán tạp hóa), không còn thiếu.

Các lần vay tiền bà đều có lập giấy viết tay ghi nợ cho bà T giữ. Những lần trả lãi, góp tiền không làm giấy tờ, chỉ đưa tiền bà T nhận.

Việc vay 15.000.000 đồng để cho người khác mượn lại, các lần khác về để bổ sung vốn bán tạp hóa, không liên quan đến ông Lê Phú S là chồng của bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Phú S trình bày tại phiên tòa:

Việc vay tiền giữa bà T và vợ của ông là bà T ông hoàn toàn không biết, không có trách nhiệm trả nợ.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng về thẩm quyền thụ lý vụ án; ra thông báo thụ lý vụ án và gửi cho Viện kiểm sát đúng quy định; quá trình thu thập chứng cứ đúng quy định; kiểm tra chứng chứng và hòa giải đúng quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định; nội dung quyết định đưa vụ án ra xét xử và

chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như những người tham gia tố tụng nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T và ông S liên đới trả số tiền 04 lần vay (sau khi khấu trừ số tiền 1.600.000 đồng mà bà T đã trả) và tiền lãi của số tiền vay 15.000.000 đồng (theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, đồng thời khấu trừ 200.000 đồng tiền lãi mà bà T đã đóng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Nghe vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và nội dung giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của bà Trần Thị T, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; trong đó xác định bà Trần Thị T là nguyên đơn, bà Phan Thị T là bị đơn, ông Lê Phú S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

Về số tiền vay tài sản mà bà T yêu cầu, Hội đồng xét xử xét thấy: Phía bị đơn là bà T thừa nhận có vay của bà T 04 lần tiền, thống nhất về thời gian vay, số tiền từng lần vay, thống nhất tổng số tiền đã vay 04 lần của bà T là 23.800.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định đây là sự thật, được thừa nhận, bà T không cần phải chứng minh.

Tuy nhiên, về số tiền (vốn, lãi) mà bà T đã trả cho bà T, các bên không thống nhất nhau. Cụ thể:

- Đối với khoản tiền vay 15.000.000 đồng mà bà T yêu cầu, thấy rằng: Bà T thừa nhận còn thiếu, tuy nhiên cho rằng đã đóng lãi cho bà T mỗi ngày 75.000 đồng từ ngày 23/9/2017 âm lịch đến ngày 16/02/2018 âm lịch. Tuy nhiên, bà T không thừa nhận (chỉ thừa nhận bà T có đóng được 200.000 đồng tiền lãi tại thời điểm vay) nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh, nên không có căn cứ xem xét lại tiền lãi mà bà T cho rằng đã đóng cho bà T.

Về việc bà T yêu cầu tính lãi số tiền vay 15.000.000 đồng với mức lãi suất 1.6%/tháng từ ngày vay đến ngày 25/9/2018 âm lịch: Hội đồng xét xử xét thấy, bà T vi phạm nghĩa vụ trả tiền, bà T yêu cầu tính lãi là có căn cứ. Tuy nhiên, xét mức lãi mà bà T yêu cầu 1.6%/tháng (tức 19.2%/năm) là vượt quá quy định do khi vay các bên có thỏa thuận tính lãi nhưng trình bày không thống nhất mức lãi suất đã thỏa thuận, nên chấp nhận mức 10%/năm (tức 0.83%/tháng) theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là có căn cứ. Cụ thể: 15.000.000 đồng x 12 tháng x 0.83%/tháng = 1.494.000 đồng. Bà T đã trả được 200.000 đồng tiền lãi như thừa nhận của bà T nên được khấu trừ, số tiền lãi phải trả là 1.294.000

đồng. Tổng cộng tiền vốn và lãi là: 15.000.000 đồng + 1.294.000 đồng = 16.294.000 đồng.

- Đối với 03 lần vay còn lại bà T yêu cầu tổng cộng là 7.300.000 đồng: Bà T cho rằng bà đã đóng tiền góp hằng ngày đủ số tiền mà bà T yêu cầu. Tòa án cũng đã ra thông báo về việc giao nộp chứng cứ nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh do đó lời nại này của bà T không có căn cứ xem xét.

Tại phiên tòa, bà T cho rằng trong số tiền 1.500.000 đồng mà bà T trả bà đã tính có luôn số tiền 200.000 đồng lãi (của số tiền vốn vay 15.000.000 đồng) và có luôn số tiền 100.000 đồng (của số tiền vốn vay 2.750.000 đồng ngày 16/02/2018 âm lịch). Tuy nhiên, trong đơn khởi kiện, bà T thừa nhận bà T trả được 1.500.000 đồng trong số tiền vốn vay 3.300.000 đồng (vay ngày 09/01/2018 âm lịch) và trả được 100.000 đồng trong số tiền vốn vay 2.750.000 đồng (vay ngày 16/02/2018 âm lịch). Việc bà T thay đổi lời khai nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử xét thấy cần khấu trừ số tiền mà bà T đã trả cho bà T. Cụ thể số tiền còn thiếu là: 8.800.000 đồng (tiền vốn 03 lần vay) – 1.600.000 đồng (tiền vốn mà bà T đã trả) = 7.200.000 đồng. Đối với các khoản vay này, bà T không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Tổng cộng số tiền còn thiếu là: 16.294.000 đồng + 7.200.000 đồng = 23.494.000 đồng. Bác yêu cầu của bà T đối với số tiền chênh lệch giữa đơn khởi kiện và số tiền thực tế được chấp nhận là 1.686.000 đồng.

Về yêu cầu trách nhiệm liên đới giữa bà T và ông S: Thấy rằng bà T và ông S là vợ chồng, việc bà T vay tiền thực hiện trong thời kỳ hôn nhân. Bà T cho rằng lần vay 15.000.000 đồng là vay về đưa cho người khác nhưng không chứng minh được; 03 lần vay sau cho rằng để làm vốn mua bán tạp hóa làm kinh tế gia đình. Thấy rằng, tuy ông S không trực tiếp vay tiền nhưng việc vay tiền nhằm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu và làm kinh tế gia đình nên buộc ông S có trách nhiệm liên đới cùng trả cho bà T là đúng quy định tại Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về việc bà T xin trả dần số tiền còn thiếu 15.000.000 đồng, mỗi tháng 500.000 đồng. Phía nguyên đơn không đồng ý. Thấy rằng các bên không thỏa thuận được, không có cơ sở xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét buộc trả số tiền còn thiếu theo quy định tại Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, còn về thời gian, phương thức trả tiền sẽ được xem xét, giải quyết trong quá trình thi hành án.

Các đương sự không có yêu cầu khác nên không xem xét, giải quyết.

Bà T và ông S phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền có nghĩa vụ phải trả.

[3]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu bà Phan Thị T và ông Lê Phú S trả tiền vay còn thiếu.

Cụ thể tuyên:

1/ Buộc bà Phan Thị T và ông Lê Phú S liên đới trả cho bà Trần Thị T tổng số tiền vay còn thiếu là 23.494.000 đồng (trong đó vốn vay là 22.200.000 đồng, lãi: 1.294.000 đồng của số tiền vay gốc 15.000.000 đồng).

2/ Bác yêu cầu của bà T đối với số tiền chênh lệch giữa đơn khởi kiện và số tiền thực tế được chấp nhận là 1.686.000 đồng.

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

+ Số tiền: 1.174.700 đồng, buộc bà Phan Thị T và ông Lê Phú S liên đới chịu.

+ Số tiền: 300.000 đồng, buộc bà Trần Thị T chịu, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 629.500 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0020877 ngày 03/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho bà T 329.500 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thúy Hằng

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- THA huyện Mỏ Cày Nam;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP